

BẢNG PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo kế hoạch PCCM số 521/KH-PCCM ngày 28/8/2024)
(Áp dụng từ 10/02/2025) Từ tuần 21 đến)

B1	Họ và tên	Năm sinh	T.Đ CM		CM ĐT	Phân công chuyên môn học kỳ I, Năm học 2024-2025	Kiêm nhiệm	Tổng số tiết	Ghi chú
			CD	ĐH					
1	Nguyễn Ngọc Thanh	08/01/1971		X	GD	GDTC 6A3, 6A4 (4)		4	
2	Lê Nho Tập	29/07/1978		X	CNTT	GDTC 6A1, 6A2 (4)		4	
3	Nguyễn Thị Hiền	09/08/1976		X	Hoá	KHTN1 khối 7 (4), KHTN1 khôì 8 (3,5), KHTN1 khối 9 (5,5); HĐTN, HN 8C2 (3)	TTCM (3); CN 8C2 (4)	23	KHTN1 (phân môn Hóa học)
4	Đỗ Thị Nhân			X	Sinh	KHTN 6A1, 6A2 (8) KHTN3 7B1, 7B2, 7B3 (6); KHTN3 8C3 (2) Nhạc 7 (4); Nhạc 9D1; 9D2; 9D3 (3)		23	KHTN3 (phân môn Sinh học)
5	Nguyễn Thị Thía	27/12/1970		X	TD	GDTC 9 (6); GDTC 8 (6); GDTC 7B1, 7B2, 7B3 (6);	TTND (2)	20	
6	Nguyễn Thị Huyền Lương	08/10/1989	X		Sinh-TD	GDTC 7B4 (2); HĐTN, HN 7B4 (3); KHTN3 8C1, 8C2 (4); KHTN3 9 (3) KHTN 6A4 (4); KHTN 3 7B4 (2)	CN 7B4 (4)	22	KHTN3 (phân môn Sinh học)
7	Hà Kiều Oanh	03/02/1996		X	Toán	Toán 6A2, 6A3 (8); Công nghệ 6A2 (1) Toán 8C1 (4) Công nghệ 9 (3)	CN 6A2 (4) TKHĐ (2)	22	
8	Nguyễn Thị Hương Thùy			X	Toán	Toán 9D1 (4); Toán 7B1, 7B2 (8); HĐTN, HN 7B1;7B2 (6); □	CN 7B2 (4); UV CD (1)	23	

B1	Họ và tên	Năm sinh	T.Đ CM		CM ĐT	Phân công chuyên môn học kỳ I, Năm học 2024-2025	Kiêm nhiệm	Tổng số tiết	Ghi chú
			CĐ	ĐH					
9	Vũ Thị Hiền			X	Toán	HĐTN, HN 8C1; 8C3 (6) Toán 8C2, 8C3, (8); Công nghệ 8 (4,5); Công nghệ 7BA1 (1)	CN 8C3 (4)	23,5	
10	Trần Thị Quỳnh			X	Toán	Toán 6A4 (4); Công nghệ 6A3 (1) Toán 7B3, 7B4 (8); HĐTN, HN 6A3;6A4; (6); GD CD 6 (4)		23	
11	Hoàng Thị Nghệ	14/07/1990		X	Toán - Tin	Toán 6A1 (4); Công nghệ 6A1 (1) Toán 9D2, 9D3 (8); HĐTN, HN 9D3 (3)	CN 9D3 (4) Tổ phó (1) CNTT (2)	23	
12	Đỗ Quỳnh Hương	01/04/1997		X	Vật lý	KHTN2 khối 7 (5), 8 (3), 9 (3) KHTN 6A3 (4) HĐTN, HN 7B3 (3);	CN 7B3 (4);	22	KHTN2 (phân môn Vật lí)
13	Đỗ Thị Tuyết Lan	25/10/1972		X	GD CD, (S-H-Đ)	LS-ĐL (phân môn Địa lí 6 (6) LS-ĐL (phân môn Địa lí 7, 8, 9) (15)		21	
14	Mạc Thị Hồng			X	Tin	Tin học khối 6 (4); Tin 7 (4); Tin 8 (3); Tin 9 (3) Công nghệ 7B2, 7B3, 7B4 (4)		18	
15	Nguyễn Thị Lan	30/09/1973		X	Ngữ văn	Văn 6A4 (4); 8C3 (4); LS-ĐL_Sử 6A2; 6A4 (3); GDĐP 6 (4); □	CN 6A4 (4); TTCM (3)	22	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	23/09/1984		X	Ngữ văn	Văn 7B1 (4); Văn 9D1 (4); GD CD 9 (3); GDĐP 7 (4); GD CD 7 (4);	CN 7B1 (4);	23	
17	Nguyễn Thị Tuyết Mai	14/11/1980		X	Ngữ văn	Văn 6A1 (4); 7B2 (4) LS-ĐL_Sử 7B1, 7B2, 7B3, 7B4 (6) GDĐP 9 (3); LS-ĐL_Sử 6A1 (1,5)	CN 6A1 (4);	22,5	
18	Phạm Thị Tuyết Ngọc	24/01/1975		X	Ngữ văn	Văn 7B3 (4); Văn 8C1 (4) LS-ĐL 8_Sử 8C1, 8C2, 8C3 (4,5); GD CD 8 (3)	CN 8C1 (4); PCTCĐ (3)	22,5	
19	Lê Thị Phụng	15/11/1973		X	Ngữ văn	Văn 8C2 (4); Văn 6A3, 6A2 (8) LS-ĐL_Sử 6A3; (1,5) LS-ĐL 9_Sử (4,5);	CN 6A3 (4);	22	

B1	Họ và tên	Năm sinh	T.Đ CM		CM ĐT	Phân công chuyên môn học kỳ I, Năm học 2024-2025	Kiêm nhiệm	Tổng số tiết	Ghi chú
			CĐ	ĐH					
20	Mạc Thị Duyên			X	Ngữ văn	Văn 9D2, 9D3 (8); Văn 7B4 (4); GDĐP 8 (3); HĐTN, HN 9D2 (3);	CN 9D2 (4)	22	
21	Nguyễn Thị Thương	28/06/1980		X	Mỹ thuật	MT khối 6 (4); MT khối 7 (4); MT khối 8 (3); MT khối 9 (3);	TPT (9,5)	23,5	
22	Nguyễn Thế Hoan	16/04/1975		X	T.Anh	T.Anh khối 7 (12); 8C2; 8C3 (6) Nhạc 8 (3)		21	
23	Hoàng Thị Lan Hương	27/04/1977		X	T.Anh	T.Anh 8C1 (3); T.Anh khối 9 (9); HĐTN, HN 9D1 (3)	Tổ phó (1) CN 9D1 (4)	20	
24	Vương Quế Hoa			X	T.Anh	T.Anh khối 6 (12); HĐTN, HN 6A1, 6A2, (6);Nhạc 6 (4)		22	

PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG

BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN

Nguyễn Ngọc Thanh

Lê Nho Tập